

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN
NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG, CHUYÊN NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG ỨNG DỤNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3944-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 09 năm 2020
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Tên văn bằng : **Cử nhân ngành Truyền thông đại chúng**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Tên CTĐT : **Truyền thông đại chúng ứng dụng**
Tên tiếng Anh : **BA program in Mass Communication.**
Mã số : **7320105**
Thời gian đào tạo: **4 năm**
Khoa quản lý : **Viện Báo chí**

2. Chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

2.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ cử nhân truyền thông đại chúng nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh; có kiến thức về các loại hình, kênh truyền thông đại chúng; có phẩm chất nghề nghiệp, có năng lực sáng tạo, xây dựng ý tưởng, nội dung và tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng tại các doanh nghiệp truyền thông và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp là đối tác của doanh nghiệp truyền thông; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

2.1.2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành;
- Có kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn báo chí – truyền thông của Việt Nam và thế giới;
- Có kiến thức chuyên sâu về quy trình và phương pháp sáng tạo, tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông đại chúng
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực báo chí - truyền thông.

2.1.2.2. Về kỹ năng

*** Kỹ năng cứng:**

- Kỹ năng sáng tạo nội dung truyền thông đại chúng: Kỹ năng nhận diện, phân tích và đánh giá tiêu chuẩn sản phẩm, các dòng sản phẩm truyền thông đại chúng trên cơ sở các tiêu chí được học; Kỹ năng thực hành, sáng tạo nội dung sản phẩm truyền

thông đại chúng: xây dựng, phát triển ý tưởng, viết kịch bản truyền thông, thiết kế thông điệp và hình ảnh, thiết kế ứng dụng, chụp ảnh, quay phim, dựng phim, biên tập tác phẩm và sản phẩm truyền thông đại chúng...

- Kỹ năng tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng: Kỹ năng thực hiện, tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông như nhiếp ảnh, phim ngắn, video âm nhạc, các loại hình truyền thông mới như megastory, đồ hoạ 2D, 3D, animations và các kỹ thuật truyền thông đại chúng; Kỹ năng điều hành hoạt động sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng trong doanh nghiệp truyền thông và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp là đối tác, khách hàng của doanh nghiệp truyền thông.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;
- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, xử lý tình huống, quản lý và lãnh đạo trong hoạt động truyền thông;
- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

- Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành truyền thông.
- Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.
- Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.
- Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

2.1.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

- Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành truyền thông.
- Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.
- Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.
- Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

2.2. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- *Các doanh nghiệp truyền thông*: có thể làm ở tất cả các bộ phận sáng tạo nội dung, nghiên cứu và ứng dụng sản phẩm truyền thông, phát triển sản phẩm, dự án truyền thông. Người được đào tạo ngành truyền thông đại chúng có đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết để khởi nghiệp trong ngành truyền thông.

- *Các cơ quan ứng dụng, cơ quan quản lý và tổ chức truyền thông, các tổ chức, doanh nghiệp là đối tác và khách hàng của doanh nghiệp truyền thông*: nghiên cứu và phát triển, quản lý hình ảnh và thương hiệu, nhân viên quản lý các dự án truyền thông...

** Các vị trí công việc có thể đảm nhiệm*

+ *Chuyên viên sáng tạo nội dung truyền thông*: copywriter, viết kịch bản truyền thông, chụp ảnh, quay phim, dựng phim, thiết kế các loại hình sản phẩm truyền thông đại chúng như: gói nhận diện thương hiệu, các sản phẩm truyền thông nội bộ và quảng bá, video, quảng bá phim và sản phẩm hàng hoá, văn hoá, nghệ thuật, thời trang...

+ *Chuyên viên phát triển và ứng dụng sản phẩm truyền thông đại chúng*: nghiên cứu, ứng dụng và phát triển các kênh truyền thông đại chúng, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh và phát triển các dự án bản quyền format sản phẩm truyền thông đại chúng, kinh doanh marketing, quản lý hình ảnh; quản trị thương hiệu, quản trị danh tiếng, quản trị khủng hoảng cho cơ quan, tổ chức và cá nhân; phụ trách dự án hợp tác, liên kết truyền thông...

2.3. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Tại các cơ quan quản lý báo chí - truyền thông: Các cơ quan tuyên giáo của các cấp ủy Đảng, các cơ quan quản lý của nhà nước về báo chí, truyền thông ở trung ương và các địa phương

- Tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực như: thiết kế, quảng cáo, điện ảnh, các cơ quan báo chí, phát thanh – truyền hình, viễn thông, phát triển ứng dụng công nghệ thông tin- truyền thông, Hội Nhà báo Việt Nam, Hội Truyền thông số Việt Nam, các công ty quan hệ công chúng (PR) và quảng cáo, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh sản phẩm truyền thông, phát triển ứng dụng truyền thông ở mọi lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá, công nghệ, giáo dục, giải trí...

- Tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, tập huấn liên quan đến sản phẩm truyền thông đại chúng.

** Các vị trí công việc có thể đảm nhiệm*

- Các vị trí chuyên môn trong sản xuất và kinh doanh sản phẩm truyền thông đại chúng (giám đốc sản xuất, giám đốc sáng tạo, đạo diễn, biên kịch, biên tập viên, dẫn chương trình...).

- Chuyên viên quảng cáo, chuyên viên marketing, chuyên viên quan hệ công chúng, chuyên viên truyền thông xã hội, chuyên viên quản trị thương hiệu, quản trị truyền thông trong khủng hoảng, quản lý hình ảnh;

- Nhà tư vấn tổ chức sản xuất sản phẩm và quản lý hoạt động truyền thông đại chúng;

- Chuyên viên quản trị Cổng thông tin điện tử, quản trị website của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp;

- Chuyên viên quản lý chương trình, chiến dịch truyền thông, quản lý và phát triển dự án truyền thông ...

- Khởi nghiệp và làm chủ doanh nghiệp chuyên sản xuất, kinh doanh sản phẩm truyền thông đại chúng;

- Ngoài ra, người học sau tốt nghiệp có thể là nguồn đào tạo cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về lĩnh vực truyền thông đại chúng hiện tại các cơ quan nghiên cứu và các cơ sở đào tạo.

- **Trình độ ngoại ngữ:** Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung bậc 4/6 trở lên, hoặc các chứng chỉ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- **Trình độ tin học:** Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

3. Căn cứ xây dựng chương trình

3.1. Căn cứ thực tiễn

3.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

** Chương trình đào tạo trong nước:*

- Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Truyền thông đại chúng theo hệ thống tín chỉ hiện hành tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền;
- Chương trình đào tạo đại học hiện hành tại một số cơ sở đào tạo như ngành Công nghệ truyền thông, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông; ngành Truyền thông doanh nghiệp, Đại học Hà Nội...

** Chương trình đào tạo quốc tế:*

- Chương trình cử nhân Báo chí và Truyền thông đại chúng, đại học Korea, Hàn Quốc.
- Chương trình cử nhân Truyền thông, Đại học Deakin (Úc).

3.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Để khảo sát về nhu cầu và quy hoạch nguồn lực ngành Truyền thông đa phương tiện, chúng tôi sử dụng hai phương pháp: phỏng vấn an-kết 300 phiếu hỏi trong cả nước (100 phiếu tại các tỉnh miền Bắc, 100 phiếu khu vực miền Trung, 100 phiếu miền Nam, tập trung nhiều nhất ở 3 thành phố lớn Hà Nội, Đà Nẵng và Tp. Hồ Chí Minh) phối hợp với phỏng vấn sâu các nhà tuyển dụng để lấy ý kiến nhận xét về chương trình của các nhà tuyển dụng, từ đó điều chỉnh chương trình khung cũng như toàn bộ đề án xin mã ngành Truyền thông đa phương tiện. Về cơ bản, có sự đồng nhất giữa kết quả khảo sát của phương pháp phỏng vấn an-kết và phỏng vấn sâu các nhà tuyển dụng tiêu biểu.

Về phương pháp phỏng vấn sâu và Hội thảo khoa học. Chúng tôi gửi khung chương trình tuyển dụng và tiến hành phỏng vấn sâu đồng thời lấy ý kiến đánh giá của 18 nhà lãnh đạo, quản lý báo chí truyền thông, chuyên gia, tổng biên tập các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp truyền thông ở Việt Nam về chương trình đào tạo, tổ chức Hội thảo “Nhu cầu và kinh nghiệm đào tạo truyền thông đại chúng hiện nay”. Sau Hội thảo, Học viện Báo chí và Tuyên truyền có quyết định điều chỉnh khung chương trình đào tạo cho phù hợp với kết quả khảo sát thực tiễn đã nêu. Kết quả phỏng vấn sâu cho chúng tôi những nhận định đồng nhất về nhu cầu tuyển dụng nguồn nhân lực truyền thông đại chúng ở các khu vực như: cơ quan báo chí, công thông tin điện tử, bộ phận truyền thông ở các cơ quan, tổ chức, hiệp hội nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp truyền thông.

Trên cơ sở các kết quả khảo sát, chúng ta có thể thấy rằng hầu hết các vị trí trong các đơn vị, tổ chức liên quan đến báo chí truyền thông đều rất cần các nhân lực có trình độ cao về truyền thông đa phương tiện. Tỷ lệ cần các chuyên gia về truyền thông đa phương tiện tại mỗi vị trí đều đạt mức trên 85%. Có thể thấy rằng, việc đào tạo ngành Truyền thông đại chúng là nhu cầu tất yếu trong giai đoạn hiện nay.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2019, 2020 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

3.2 Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực người học đối với trình độ đào tạo đại học, thạc sĩ và tiến sĩ;
- Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học.
- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;
- Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;
- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

4.1. Về kiến thức

Kiến thức đại cương

CDR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam.

CDR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, văn hóa, ngôn ngữ, tâm lý, văn học...

CDR 3. Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn trong nghiên cứu.

** Kiến thức cơ sở ngành*

CDR 4. Phân tích được các lý thuyết, mô hình truyền thông, các loại hình truyền thông đại chúng; đặc điểm, xu hướng truyền thông thế giới và Việt Nam.

CDR 5. Phân tích được vấn đề trong lý luận và thực tiễn truyền thông đại chúng, bao gồm quản trị, xã hội học, truyền thông sáng tạo, tiếp thị tích hợp.

CDR 6. Vận dụng được pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông trong các hoạt động truyền thông.

CDR 7. Xác định được các đặc điểm, chủ thể, khách thể, nguyên tắc của quản trị truyền thông.

CDR 8. Xác định được các đối tượng công chúng truyền thông và phương pháp nghiên cứu công chúng.

** Kiến thức ngành*

CDR 9. Xác định được các đối tượng cơ bản của truyền thông đại chúng, bao gồm truyền thông in ấn, nghe nhìn, truyền thông số.

CDR 10. Phân tích được các nguyên tắc, tiêu chuẩn nghệ thuật, đồ họa, web ứng dụng trong thiết kế, sản xuất các sản phẩm truyền thông đại chúng.

CDR 11. Vận dụng được quy trình và phương pháp thiết kế, xây dựng nội dung thông điệp truyền thông, gói nhận diện thương hiệu.

CĐR 12. Phân tích được các vấn đề trong tổ chức hoạt động doanh nghiệp truyền thông.

CĐR 13. Vận dụng được quy trình và phương pháp tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông đại chúng theo từng lĩnh vực.

** Kiến thức chuyên ngành*

CĐR 14. Phân tích được đặc điểm của nhiếp ảnh, bao gồm đối tượng, nội dung, hình thức, phương pháp sáng tạo.

CĐR 15. Xác định được các đặc điểm, nguyên tắc, tiêu chí đánh giá các sản phẩm truyền thông in ấn, nghe nhìn và truyền thông số.

CĐR 16. Vận dụng được các quy trình lập kế hoạch và tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông in ấn, nghe nhìn và truyền thông số.

3.2. Về kỹ năng

** Kỹ năng chung*

CĐR 17. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CĐR 18. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CĐR 19. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CĐR 20. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 4/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CĐR 21. Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTTT.

** Kỹ năng chuyên biệt cho chuyên ngành*

CĐR 22. Kỹ năng thâm nhập thực tế, thu thập và xử lý thông tin phục vụ quá trình hoạt động tại các doanh nghiệp truyền thông và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp là đối tác của doanh nghiệp truyền thông.

CĐR 23. Kỹ năng sáng tạo nội dung sản phẩm truyền thông phù hợp với thị trường truyền thông.

CĐR 24. Kỹ năng tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông phù hợp với thị trường truyền thông.

CĐR 25. Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng.

CĐR 26. Kỹ năng đánh giá chất lượng, hiệu quả trong thực hiện sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng.

CĐR 27. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực truyền thông và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 28. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CĐR 29. Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành báo chí-truyền thông.

CĐR 30. Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CĐR 31. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CĐR 32. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

- Trình độ Ngoại ngữ: Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung bậc 4/6 trở lên, hoặc các chứng chỉ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định tại Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Trình độ Tin học: Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

5. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp thực hiện theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

7. Nội dung chương trình

7.1. Các khối kiến thức

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	44
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11
- Khoa học xã hội và nhân văn	15
<i>Bắt buộc:</i>	9
<i>Tự chọn:</i>	6/18
- Tin học	3
- Ngoại ngữ	15/30
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	86
- Kiến thức cơ sở ngành	18
<i>Bắt buộc:</i>	12
<i>Tự chọn:</i>	6/18
- Kiến thức ngành	28
<i>Bắt buộc:</i>	25
<i>Tự chọn:</i>	3/12
- Kiến thức bổ trợ	11
<i>Bắt buộc:</i>	5
<i>Tự chọn:</i>	6/24
- Kiến thức chuyên ngành	29

<i>Bắt buộc:</i>	23
Thực tập nghiệp vụ, thực tập tốt nghiệp	8
Khóa luận/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6
<i>Tự chọn:</i>	6/18

7.2. Nội dung chi tiết

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (<i>tóm tắt</i>)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				44	
1.1. Khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh				11	
1.	TM01012	Triết học Mác – Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	3,0 (2,5:0,5)	

2.	KT01011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ...	2,0 (1,5:0,5)	
3.	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội XHCN	2,0 (1,5:0,5)	
4.	LS01002	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	2,0 (1,5:0,5)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà	2,0 (1,5:0,5)	

			nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15	
<i>Bắt buộc</i>				9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng	2,0 (1,5:0,5)	

			nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.		
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>					
10.	XH01001	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn Xã hội học như đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của Xã hội học; các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra Xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu Xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	

11.	QT02552	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa - chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa - chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phân biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	KT01006	Kinh tế học đại cương	Trang bị những kiến thức cơ bản về bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách, đưa ra công cụ để xác định các chỉ tiêu đo lường sản lượng quốc gia, phân tích các mối quan hệ lớn trên phạm vi toàn thể nền kinh tế; vai trò điều tiết vĩ mô của chính phủ thông qua hệ thống các chính sách tài khoá, tiền tệ, tỷ giá, giúp vận dụng những kiến thức này vào các hoạt động và tình huống thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5:0,5)	

15.	ĐC01006	Ngôn ngữ học đại cương	Trang bị cho sinh viên hiểu biết cơ bản và khái quát về các vấn đề ngôn ngữ học đại cương và trong báo chí - truyền thông; các kỹ năng xử lý ngôn từ, kỹ năng sáng tạo ngôn ngữ trong mối quan hệ với đối tượng tiếp nhận.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	TG01007	Tâm lý học xã hội	Trang bị cho sinh viên nắm vững các tri thức cơ bản của Tâm lý học xã hội nhằm phát hiện, lý giải và hình thành các tác động đối với các hiện tượng tâm lý xã hội, củng cố niềm tin trong việc tổ chức có hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp tương lai. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, đánh giá các hiện tượng tâm lý xã hội và xây dựng các chiến lược truyền thông nhằm phát triển các mối quan hệ xã hội tốt đẹp.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	QT01001	Quan hệ quốc tế đại cương	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	ĐC01004	Lý luận văn học	Những kiến thức cơ bản về lý luận văn học và ứng dụng trong thực tiễn, lý giải rõ các thành tố làm nên văn học và mối quan hệ biện	2,0 (1,5:0,5)	

			chứng giữa các thành tố đó với văn học; tìm hiểu mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật, định vị chính xác Văn học trong các hệ thống, trong các mối quan hệ.		
1.3. Tin học				3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,...), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,...), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,...) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				15/30	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc	4,0 (2,0:2,0)	

			như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.		
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện... Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01023	Tiếng Anh học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ, kỹ năng thực hành tiếng. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp (Intermediate). Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Anh theo các dạng thức đề thi hiện đang được sử dụng tại Việt Nam.	3,0 (1,5:1,5)	
24.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể	4,0 (2,0:2,0)	

			viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.		
25.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
26.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
27.	NN01024	Tiếng Trung học phần 4	Học phần ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về các bình diện ngôn ngữ tiếng Hán, các kỹ năng thực hành tiếng Hán. Từng bước trang bị một số lượng từ vựng liên quan đến các lĩnh vực học tập chuyên môn thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Rèn	3,0 (1,5:1,5)	

			luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK4 cho sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra		
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				86	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				18	
<i>Bắt buộc</i>				<i>12</i>	
28.	BC02801	Lý thuyết truyền thông	Kiến thức chung về mô hình và lý thuyết truyền thông; truyền thông liên cá nhân, truyền thông đại chúng và mạng xã hội; truyền thông trong khủng hoảng; chu trình truyền thông, lập kế hoạch truyền thông; giám sát, đánh giá và duy trì hoạt động truyền thông. Những kỹ năng và nguyên lý truyền thông thông qua phân tích các chiến dịch, kế hoạch truyền thông trong thực tế và thực hành lập kế hoạch chương trình/ chiến dịch truyền thông nhằm thay đổi nhận thức, truyền thông vận động và truyền thông thay đổi hành vi.	3,0 (1,5:1,5)	
29.	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	Những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến hoạt động truyền thông; các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực truyền thông, quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền thông; tự do ngôn luận, tự do ngôn luận trên báo chí; địa vị pháp lý của báo chí và nhà báo; Quan niệm về đạo đức nghề nghiệp báo chí	3,0 (1,5:1,5)	

			truyền thông; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp; các quy ước đạo đức nghề nghiệp; tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp; vấn đề tư dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nghiệp của nhà báo - nhà truyền thông...		
30.	BC02115	Công chúng báo chí – truyền thông	Học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng về công chúng báo chí - truyền thông: khái niệm, phân loại, đặc điểm, vai trò công chúng; Hoạt động tiếp nhận của công chúng; Phương pháp tiếp cận công chúng; Chiến lược và giải pháp phát triển công chúng. Sinh viên được thực hành nghiên cứu công chúng báo chí - truyền thông, rèn luyện các kỹ năng tiếp cận, nghiên cứu công chúng bằng các sản phẩm truyền thông.	3,0 (1,5:1,5)	
31.	QQ02101	Quan hệ công chúng và quảng cáo	Trang bị cho người học hệ thống lý thuyết cơ bản về quan hệ công chúng và quảng cáo, các mô hình truyền thông được sử dụng trong lĩnh vực này. Người học có thể phân biệt rõ được sự khác nhau giữa khái niệm, vai trò và chức năng của quan hệ công chúng và quảng cáo; mối quan hệ của các ngành nghề này với các ngành nghề khác trong lĩnh vực truyền thông; được trang bị các kỹ năng phân tích và đánh giá các sản phẩm hoặc các chiến dịch truyền thông; kỹ năng lập kế hoạch truyền thông trong hoạt động PR và quảng cáo.	3,0 (1,5:1,5)	
Tự chọn				6/18	

32.	BC02104	Quản trị báo chí - truyền thông	Học phần bao gồm những nội dung kiến thức, kỹ năng cơ bản, khái quát về quản trị báo chí - truyền thông như: Kỹ năng quản trị nội dung các lĩnh vực truyền thông trong các cơ quan báo chí; Kỹ năng quản trị nội dung các lĩnh vực truyền thông trong tổ chức; Kỹ năng quản trị các tiến trình truyền thông thông đối nội và đối ngoại; ... ở các bình diện khác nhau.	3,0 (1,5:1,5)	
33.	XH03107	Xã hội học truyền thông	Học phần cung cấp những kiến thức về hệ thống các khái niệm (Xã hội học, truyền thông, các phương tiện truyền thông, công chúng, thông điệp...), đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, các mô hình, lý thuyết truyền thông và xã hội học truyền thông, những nội dung nghiên cứu của xã hội học truyền thông.	3,0 (1,5:1,5)	
34.	BC02905	Truyền thông sáng tạo	Trên cơ sở lý thuyết về sáng tạo và tâm lý học sáng tạo, học phần này đề cập tới vai trò, nguyên tắc và phương thức sáng tạo trong quá trình tổ chức, sản xuất các sản phẩm truyền thông đa phương tiện, đề xuất, thử nghiệm và thực hiện các dự án truyền thông sáng tạo, từ đó rèn luyện kỹ năng phát triển ý tưởng và tư duy sáng tạo, ứng dụng trong đời sống và nghề nghiệp truyền thông đại chúng.	3,0 (1,5:1,5)	
35.	BC02125	Các loại hình báo chí	Học phần giới thiệu cho sinh viên các loại hình báo chí (truyền thông và hiện đại), cách thức và phương pháp ứng dụng các loại hình báo chí như: báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện	3,0 (1,0:2,0)	

			từ... trong thực tiễn; xu hướng phát triển của các loại hình báo chí; tổ chức và quản lý hoạt động của các loại hình báo chí...		
36.	QQ02607	Truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC)	Học phân cung cấp kiến thức và kỹ năng xác định mục tiêu, đối tượng, đưa ra thông điệp/ý tưởng sáng tạo và chọn kênh phù hợp trong một chiến dịch truyền thông tiếp thị tích hợp. Đây là những kiến thức và kỹ năng cơ bản mà sinh viên cần trang bị để vận dụng trong hoạt động truyền thông tiếp thị sau khi tốt nghiệp ngành học.	3,0 (1,0:2,0)	
37.	QT03629	Hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế	Trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản, có hệ thống về thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế, về lịch sử hình thành và phát triển của các loại hình, vị trí, vai trò của từng loại hình trong hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
2.2. Kiến thức ngành				28	
Bắt buộc				25	
38.	BC02701	Nhập môn Truyền thông đại chúng	Môn học này giới thiệu tổng quát với sinh viên về khái niệm, phân loại các kênh, các loại hình truyền thông đại chúng, vai trò, cơ chế tác động của truyền thông đại chúng với các nhóm công chúng và xã hội; yêu cầu về phẩm chất, năng lực của nhà truyền thông; những vấn đề, xu hướng phát triển truyền thông đại chúng, vấn đề pháp luật và đạo đức trong truyền thông đại chúng; vấn đề sáng tạo nội	3,0 (1,0:2,0)	

			dung và tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng; vấn đề phát triển và ứng dụng sản phẩm truyền thông đại chúng...		
39.	BC02615	Tìm hiểu nghệ thuật	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghệ thuật như: các khái niệm liên quan; nguyên lý cơ bản về nghệ thuật; vận dụng kiến thức nghệ thuật trong sáng tạo tác phẩm/sản phẩm truyền thông. Đây là những kiến thức và kỹ năng cơ bản mà sinh viên bắt buộc phải nắm được để vận dụng trong hoạt động chuyên môn sau khi tốt nghiệp ngành học.	3,0 (1,5:1,5)	
40.	BC02616	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông đại chúng	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng cơ bản về kỹ thuật và công nghệ truyền thông đại chúng như hệ thống khái niệm, đặc điểm, chức năng, vai trò, các yếu tố kỹ thuật, các phần mềm, các hình thức công nghệ trong sản xuất, phát triển, ứng dụng truyền thông đại chúng. Cụ thể như: quay phim, chụp ảnh, các phần mềm biên tập, dựng phim, công nghệ truyền thông số...	5,0 (2,0:3,0)	
41.	BC02617	Sáng tạo nội dung truyền thông đại chúng	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về nội dung và các vấn đề cơ bản của sáng tạo nội dung sản phẩm truyền thông đại chúng phục vụ các ngành truyền thông đại chúng trong thực tiễn. Sinh viên được thực hành phân tích, phản biện và sáng tạo nội dung các sản phẩm truyền thông cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	

42.	BC02618	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng và thực hành về tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông đại chúng với 3 loại hình sản xuất sản phẩm truyền thông in ấn, sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn, sản xuất sản phẩm truyền thông số.	3,0 (1,0:2,0)	
43.	QQ02805	Sản xuất quảng cáo	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các sản phẩm quảng cáo và các kỹ năng tổ chức sản xuất. Sinh viên được thực hành phân tích, phản biện và sản xuất các sản phẩm quảng cáo cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
44.	BC02619	Thiết kế gói nhận diện thương hiệu	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thiết kế gói nhận diện thương hiệu và các phương thức, kỹ thuật liên quan. Sinh viên được thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện và thiết kế gói nhận diện thương hiệu cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
45.	BC02620	Thực tế chính trị - xã hội	Người học thâm nhập thực tiễn; thu thập kiến thức chính trị - xã hội, nhất là cơ cấu tổ chức và nguyên tắc vận hành của hệ thống chính trị các cấp; viết báo cáo đánh giá về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội; bước đầu thực hành các bước trong quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí – truyền thông tại thực địa.	2,0 (1,0:1,0)	
Tự chọn				3/12	
46.	BC02605	Truyền thông	Học phần bao gồm những nội dung và phương pháp cơ bản, hệ	3,0	

		chính sách	thống và khái quát về truyền thông chính sách, chủ yếu dựa trên thực tiễn Việt Nam. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng nhận diện, phân tích, phân biện chính sách, kỹ năng thiết kế và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông chính sách và phương pháp đánh giá truyền thông chính sách.	(1,0:2,0)	
47.	QQ02642	Truyền thông doanh nghiệp	Học phần cung cấp cho sinh viên hiểu biết cơ bản và khái quát về truyền thông doanh nghiệp, không chỉ là truyền thông bên trong doanh nghiệp mà còn là giữa doanh nghiệp với các nhân tố bên ngoài và giữa các doanh nghiệp với nhau. Các lý thuyết về truyền thông doanh nghiệp, truyền thông trong khủng hoảng cùng các ví dụ cũng được giới thiệu và phân tích.	3,0 (1,0:2,0)	
48.	BC02607	Truyền thông về giáo dục, khoa học và công nghệ	Những kiến thức cơ bản về truyền thông khoa học và giáo dục trong đời sống xã hội; thông tin về truyền thông khoa học và giáo dục và một số vấn đề đặt ra. Sinh viên nghiên cứu, thực hành sản xuất tác phẩm truyền thông về lĩnh vực khoa học và giáo dục; sản xuất sản phẩm chuyên đề về lĩnh vực khoa học và giáo dục.	3,0 (1,0:2,0)	
49.	BC02608	Truyền thông văn hóa - nghệ thuật	Những nội dung cơ bản, khái quát về truyền thông lĩnh vực văn hóa-nghệ thuật. các kỹ năng phân tích, phân biện và sáng tạo các sản phẩm, chiến dịch truyền thông lĩnh vực văn hóa-nghệ thuật trên các bình diện khác nhau.	3,0 (1,0:2,0)	

2.3. Kiến thức bổ trợ				11	
Bắt buộc				8	
50.	BC02621	Tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đại chúng	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng liên quan đến tiếng Anh chuyên ngành truyền thông đại chúng. Đây là những kiến thức và kỹ năng cơ bản mà sinh viên bắt buộc phải nắm được để vận dụng trong giao tiếp, công việc chuyên môn sau khi tốt nghiệp ngành học.	5,0 (2,0:3,0)	
51.	BC02622	Tổ chức hoạt động doanh nghiệp truyền thông	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tổ chức hoạt động doanh nghiệp truyền thông như khái niệm, đặc điểm, cơ chế hoạt động, mô hình hoạt động, các loại hình và phương thức hoạt động cụ thể của các doanh nghiệp truyền thông tại Việt Nam hiện nay.	3,0 (1,0:2,0)	
Tự chọn				3/12	
52.	BC02610	Bản quyền và sở hữu trí tuệ	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về bản quyền và sở hữu trí tuệ và các phương thức, kỹ thuật liên quan. Sinh viên sẽ được nghiên cứu trường hợp tiêu biểu, phân tích, đánh giá và đưa ra hệ thống giải pháp về vấn đề bản quyền, sở hữu trí tuệ của các sản phẩm truyền thông đại chúng.	3,0 (1,0:2,0)	
53.	BC02612	Tổ chức và an	Học phần này giới thiệu các nguy cơ với một hệ thống thông tin bao	3,0	

		toàn thông tin	gồm về kỹ thuật và các vấn đề về quản lý, con người. Quy trình và các điểm chú ý khi xây dựng một chương trình bảo đảm an toàn bảo mật hệ thống thông tin, một số chính sách điển hình trong hệ thống thông tin. Một số vấn đề kỹ thuật liên quan đến vấn đề đảm bảo an toàn thông tin trong lưu trữ và truyền thông tin trên mạng máy tính.	(1,5:1,5)	
54.	QQ02641	Xây dựng thương hiệu và hình ảnh	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng và thực hành về xây dựng thương hiệu và hình ảnh cũng như các phương thức, kỹ thuật liên quan. Đây là những kiến thức và kỹ năng cơ bản mà sinh viên cần nắm được để vận dụng trong các hoạt động liên quan Xây dựng thương hiệu và hình ảnh sau khi tốt nghiệp ngành học.	3,0 (1,5:1,5)	
55.	BC02614	Quản trị truyền thông trong khủng hoảng	Học phần cung cấp cho sinh viên hiểu biết cơ bản và khái quát về quản trị khủng hoảng và quản trị truyền thông trong khủng hoảng, kỹ năng quản trị khủng hoảng và quản trị truyền thông trong khủng hoảng, có tâm thế chủ động phòng ngừa khủng hoảng truyền thông và sẵn sàng xử lý khủng hoảng trong trường hợp khẩn cấp theo đúng nguyên tắc của quản trị truyền thông.	3,0 (1,5:1,5)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				29	
Bắt buộc				23	

56.	BC03750	Tổ chức và truyền thông sự kiện	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tổ chức và truyền thông sự kiện và các phương thức, kỹ thuật liên quan. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, tổ chức và truyền thông sự kiện cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
57.	BC03751	Công nghiệp giải trí và biểu diễn	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kỹ thuật và công nghệ truyền thông đại chúng trong lĩnh vực giải trí, nghệ thuật biểu diễn. Sinh viên được thực hành phân tích, đánh giá và tổ chức hoạt động truyền thông giải trí, nghệ thuật biểu diễn cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
58.	BC03752	Dự án phát triển và ứng dụng sản phẩm truyền thông đại chúng	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về dự án phát triển và ứng dụng sản phẩm truyền thông đại chúng và các phương thức, kỹ thuật liên quan. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, xây dựng các dự án phát triển, ứng dụng sản phẩm truyền thông đại chúng.	3,0 (1,0:2,0)	
59.	BC03733	Thực tập nghiệp vụ	Những kiến thức thực tiễn hoạt động lĩnh vực truyền thông đại chúng trong chương trình đào tạo năm học thứ ba. Cụ thể: tiếp cận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp... để tìm hiểu, nắm bắt những hoạt động của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp... (tổ chức hoạt động; quy trình tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông; các hoạt động ứng dụng truyền thông đại chúng); thâm nhập thực tiễn để thu thập kiến thức chính trị - xã hội và tổ chức sản xuất, ứng dụng sản phẩm	4,0 (0,5:3,5)	

			truyền thông; viết báo cáo đánh giá về tình hình chính trị - kinh tế - xã hội và những thu nhận về đợt thực tập;...		
60.	BC03734	Thực tập tốt nghiệp	Những kiến thức thực tiễn hoạt động lĩnh vực truyền thông đại chúng trong chương trình đào tạo năm học thứ tư. Cụ thể: tiếp cận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp... để tìm hiểu, nắm bắt những hoạt động của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp...; thâm nhập, nắm bắt và nghiên cứu thực tiễn trên các mặt như: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội..., vận dụng những kiến thức đã học để thực hành kỹ năng hoạt động nghề nghiệp của người làm truyền thông. Đồng thời, qua đợt thực tập này, sinh viên sẽ xác định cụ thể hơn vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; xây dựng và hiện thực hóa mối quan hệ với các doanh nghiệp, đơn vị, cơ quan truyền thông; xây dựng nền tảng để khởi nghiệp.	4,0 (0,5:3,5)	
61.	BC04943	Sản phẩm tốt nghiệp/Khoá luận tốt nghiệp	Sinh viên chọn lựa một trong ba hình thức, đó là làm sản phẩm tốt nghiệp hoặc viết khoá luận tốt nghiệp, dự án tốt nghiệp. Sinh viên lựa chọn đề tài, dưới sự hướng dẫn của giảng viên trong thời gian 4 tháng, thực hiện hoàn chỉnh, thành công sản phẩm tốt nghiệp/khoá luận tốt nghiệp/dự án tốt nghiệp để đánh giá lại kiến thức, kỹ năng của mình trong 4 năm học.	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>				6,0	

62.	BC03704	Nghiên cứu thị trường truyền thông	Học phần hệ thống cho sinh viên hiểu biết cơ bản và khái quát về thị trường truyền thông; xu thế phát triển trên thế giới và tại Việt Nam. Đồng thời môn học cũng hệ thống, phân loại và chỉ rõ đặc điểm của thị trường truyền thông ở Việt Nam, những yêu cầu kỹ năng cần có đối với nhân lực tham gia vào hoạt động của thị trường này.	3,0 (1,0:2,0)	
63.	BC03735	Biên tập sản phẩm truyền thông đại chúng	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng biên tập sản phẩm truyền thông đại chúng: đặc điểm, yêu cầu, nguyên tắc biên tập sản phẩm in ấn, sản phẩm nghe nhìn, sản phẩm truyền thông số. Sinh viên thực hành kỹ năng biên tập sản phẩm truyền thông đại chúng cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
Tự chọn				6/18	
64.	BC03753	Kinh doanh sản phẩm truyền thông	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về Kinh doanh sản phẩm truyền thông, khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc tổ chức hoạt động. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện trên các bình diện khác nhau.	3,0 (1,0:2,0)	
65.	BC03707	Báo chí - truyền thông dữ liệu	Học phần cung cấp cho sinh viên các vấn đề cơ bản của báo chí và truyền thông dữ liệu như khái niệm, lịch sử, vai trò, đặc điểm, hệ thống các loại hình báo chí – truyền thông dữ liệu mới; ứng dụng	3,0 (1,0:2,0)	

			báo chí – truyền thông dữ liệu trong sáng tạo nội dung, tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí – truyền thông ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, đặc biệt là các cơ quan báo chí và các doanh nghiệp truyền thông Việt Nam hiện nay.		
66.	BC03754	Quảng bá phim và sản phẩm thời trang	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về quảng bá phim và sản phẩm thời trang và các phương thức, kỹ thuật liên quan. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, tổ chức quảng bá phim và sản phẩm thời trang cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
67.	BC03755	Chương trình, chiến dịch truyền thông chính sách	Học phần bao gồm những lý thuyết và kỹ năng cơ bản về chương trình, chiến dịch truyền thông chính sách. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng thiết kế và tổ chức chương trình, chiến dịch truyền thông chính sách cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
68.	BC03756	Chương trình, chiến dịch truyền thông về giáo dục, khoa học và công nghệ	Học phần bao gồm những lý thuyết và kỹ năng cơ bản về chương trình, chiến dịch truyền thông giáo dục, khoa học và công nghệ. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng thiết kế và tổ chức chương trình, chiến dịch truyền thông giáo dục, khoa học và công nghệ cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
69.	BC03757	Chương trình, chiến dịch truyền	Học phần bao gồm những lý thuyết và kỹ năng cơ bản về chương trình, chiến dịch truyền thông văn hóa - nghệ thuật. Sinh viên sẽ	3,0 (1,0:2,0)	

		thông văn hóa - nghệ thuật	thực hành các kỹ năng thiết kế và tổ chức chương trình, chiến dịch truyền thông văn hóa - nghệ thuật cụ thể.		
Tổng				130	

8. Ma trận liên kết giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Ma trận chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chuyên ngành là bảng đối ứng chuẩn đầu ra (CĐR) chương trình với các module, học phần trong chương trình đào tạo, thể hiện sự đóng góp của các mô đun, học phần trong hình thành chuẩn đầu ra, được xác định thành hai cấp độ như sau:

Cấp độ 1 (1). Học phần giới thiệu các nội dung kiến thức/kỹ năng liên quan đến chuẩn đầu ra nhưng sinh viên chưa được thực hành (CĐR) đó.

Cấp độ 2 (2). Sinh viên được thực hành CĐR, các nội dung kiểm tra đánh giá được CĐR.

TT	Mã học phần	CHUẨN ĐẦU RA																															
		Kiến thức																Kỹ năng											Năng lực tự chủ				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
1.	TM01012	2															2	2	2														
2.	KT01011	2															2	2	2														
3.	CN01002	2															2	2	2														
4.	LS01001	2															2	2	2														

43.	QQ02805											2					2						2	2		2									
44.	BC02619											2					2						2	2		2									
45.	BC02620																						2	2	1	2	1	1	1	1	1				
46.	BC02605												2		2	2	2											1	1	1					
47.	QQ02642											2	2	1			2	2	2																
48.	BC02607											2	2	1			2	2	2									1	1	1					
49.	BC02608											2	2	1			2	2	2									1	1	1					
50.	BC02621																	2									2								
51.	BC02622											2					2		2									1	1	2					
52.	BC02610																2	2	2									1	1	1					
53.	BC02612																2	2	2									1	1						
54.	QQ02641											2	2	2			2	2										1	1	1					
55.	BC02614						2										2	2	2									1	1	1					
56.	BC03750												2	2	2	2	2	2					2	2		1		1	1	1					
57.	BC03751												2	2	2	2	2	2					2	2		1		1	1	1					
58.	BC03752												2	2	2	2	2	2					2	2		1		1	1	1					
59.	BC03753												2	2	2	2	2	2					2	2		1		1	1	1					
60.	BC03707												2	2	2	2	2	2					2	2		1		1	1	1					
61.	BC03754												2	2	2	2	2	2					2	2		1		1	1	1					

62.	BC03755													2	2	2	2	2	2					2	2		1			1	1	1			
63.	BC03756													2	2	2	2	2	2					2	2		1			1	1	1			
64.	BC03757													2	2	2	2	2	2					2	2		1			1	1	1			
65.	BC03733																							2	2	2	2			2	2	2	2	1	
66.	BC03734																							2	2	2	2			2	2	2	2	1	
67.	BC04943			2													2	2											1	1	1	2	1		
68.	BC03704																								2	2			1	1	1	1	1		
69.	BC03735																								2	2		2		1	1	1	1	2	

9. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

- Năm học thứ 1: Sinh viên học chương trình đại cương. Cùng lúc đó, sinh viên được hướng dẫn chủ động tìm hiểu lý luận và kỹ năng cơ bản phục vụ cho quá trình đào tạo tiếp sau.
- Năm thứ 2: Sinh viên học các môn học cơ sở ngành về truyền thông nói chung, truyền thông đại chúng nói riêng.
- Năm thứ 3: Sinh viên được sắp xếp kiến tập tại các cơ sở thực tế, song song với học các môn học liên quan đến truyền thông đại chúng theo kế hoạch.
- Năm thứ 4: Sinh viên được đào tạo các kiến thức chuyên ngành chuyên sâu và được sắp xếp thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở có liên kết.

Cụ thể:

T T	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1	TM01012	Triết học Mác – Lênin	3.0		X						
2	KT01011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2.0					X			
3	CN01002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0		X						
4	LS01002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0				X				
5	TH01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2.0				X				
6	NP01001	Pháp luật đại cương	3.0	X							
7	CT01001	Chính trị học	2.0				X				
8	XD01001	Xây dựng Đảng	2.0					X			
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	2.0				X				
10	XH 01001	Xã hội học đại cương	2.0	X							
11	QT 02552	Địa chính trị thế giới	2.0	X							
12	DC 01001	Tiếng Việt thực hành	2.0	X							
13	KT 01006	Kinh tế học đại cương	2.0	X							
14	TT 01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0	X							
15	DC 01006	Ngôn ngữ học đại cương	2.0	X							
16	TG 01007	Tâm lý học xã hội	2.0	X							

17	QT01001	Quan hệ quốc tế	2.0	X							
18	ĐC01004	Lý luận văn học	2.0	X							
19	DC 01005	Tin học ứng dụng	3.0	X							
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	4.0	X							
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	4.0		X						
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	4.0			X					
23	NN01018	Tiếng Anh học phần 4	3.0				X				
24	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	4.0	X							
25	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	4.0		X						
26	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	4.0			X					
27	NN01022	Tiếng Trung học phần 4	3.0				X				
28	BC02801	Lý thuyết truyền thông	3.0		X						
29	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	3.0		X						
30	QQ02101	Nhập môn hệ công chúng và quảng cáo	3.0		X						
31	BC02115	Công chúng báo chí – truyền thông	3.0			X					
32	BC02104	Quản trị báo chí - truyền thông	3.0					X			
33	XH03107	Xã hội học truyền thông	3.0					X			
34	BC02905	Truyền thông sáng tạo	3.0					X			
35	BC02125	Các loại hình báo chí	3.0					X			

36	QQ02607	Truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC)	3.0					X			
37	QT03629	Hệ thống thông tin đối ngoại và truyền thông quốc tế	3.0					X			
38	BC02701	Nhập môn Truyền thông đại chúng	3.0				X				
39	BC02615	Tìm hiểu nghệ thuật	3.0			X					
40	BC02616	Kỹ thuật và công nghệ truyền thông đại chúng	5.0					X			
41	BC02617	Sáng tạo nội dung truyền thông đại chúng	3.0					X			
42	BC02618	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	3.0						X		
43	QQ02805	Sản xuất sản phẩm quảng cáo	3.0							X	
44	BC02619	Thiết kế gói nhận diện thương hiệu	3.0							X	
45	BC02620	Thực tế chính trị - xã hội	2.0					X			
46	BC02605	Truyền thông chính sách	3.0							X	
47	QQ02642	Truyền thông doanh nghiệp	3.0							X	
48	BC02607	Truyền thông về giáo dục, khoa học và công nghệ	3.0							X	
49	BC02608	Truyền thông văn hóa - nghệ thuật	3.0							X	
50	BC02621	Tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông đại chúng	3.0					X			
51	BC02622	Tổ chức hoạt động doanh nghiệp truyền thông	3.0			X					
52	BC02610	Bản quyền và sở hữu trí tuệ	3.0			X					
53	BC02612	Tổ chức và an toàn thông tin	3.0			X					
54	QQ02641	Xây dựng thương hiệu và hình ảnh	3.0			X					

55	BC02614	Quản trị truyền thông trong khủng hoảng	3.0				X						
56	BC03731	Sản phẩm truyền thông in ấn	3.0							X			
57	BC03703	Video âm nhạc (MV)	3.0							X			
58	BC03732	Sản phẩm truyền thông số	3.0							X			
59	BC03810	Tạp chí	3.0								X		
60	BC03736	Quản trị website	3.0								X		
61	BC03737	Sản phẩm truyền thông chính sách	3.0								X		
62	BC03738	Sản phẩm truyền thông về giáo dục, khoa học và công nghệ	3.0								X		
63	BC03739	Sản phẩm truyền thông văn hóa - nghệ thuật	3.0								X		
64	BC03740	Sản phẩm truyền thông thể thao, giải trí	3.0								X		
65	BC03733	Thực tập nghiệp vụ	4.0							X			
66	BC03734	Thực tập tốt nghiệp	4.0									X	
67	BC04943	Sản phẩm tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp	6.0									X	
68	BC03704	Nghiên cứu thị trường truyền thông	3.0									X	
69	BC03735	Biên tập sản phẩm truyền thông đại chúng	3.0									X	

10. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy phải đa dạng, phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, của các học phần trong chương trình đào tạo. Một số phương pháp giảng dạy thường được sử dụng ở bậc đại học: Giảng lý thuyết, thảo luận (thảo luận nhóm, thảo luận chuyên đề), nghiên cứu trường hợp (Case study), dạy học thông qua vấn đề (Problem-based learning), dạy học

thông qua làm dự án (Project-based learning), thuyết trình (người học thuyết trình - Presentation), đóng vai, mô phỏng (Roleplay, simulation), làm thí nghiệm, bài tập thực hành (Experiment, exercise), nghiên cứu thực địa, thực tế, thực tập (Fieldwork)...

11. Phương pháp học tập

Phương pháp học tập phải đa dạng, phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, của các học phần trong chương trình đào tạo. Một số phương pháp học tập thường được sử dụng ở bậc đại học: học lý thuyết, thảo luận, nghiên cứu trường hợp, học thông qua vấn đề, bài tập thực hành, thực tế, thực tập...

12. Hình thức kiểm tra, đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Các hình thức kiểm tra, đánh giá bao gồm tự luận, trắc nghiệm, tự luận + trắc nghiệm, vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn, tác phẩm.

13. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo*

Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện đã có những cơ sở vật chất hiện đại phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo. Đối với ngành cần có những cơ sở vật chất cơ bản như giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy như máy tính, máy chiếu, loa, mic, phòng thực hành studio, phòng thực hành... Ngoài ra cần có hệ thống các đầu sách, tư liệu tham khảo cập nhật và đa dạng.

Thêm vào đó, đối với đặc thù chuyên môn, nghiệp vụ, có những yêu cầu cơ sở vật chất đặc thù hơn nhằm đáp ứng được cho việc thực hành môn học được hiệu quả. Cụ thể:

+ *Hầu hết các môn học thuộc nhóm cơ sở ngành, chuyên ngành đều cần các thiết bị như máy ảnh, máy quay phim, studio phát thanh và studio truyền hình và các thiết bị chuyên dụng...*

+ Một số môn chuyên ngành, sinh viên có thể xây dựng kế hoạch và thực hiện một chuyến đi thực tế (chủ thể và đối tượng do giáo viên lựa chọn). Để tổ chức được bài tập này, cần có kinh phí để tổ chức tùy theo nội dung thực hiện.

+ *Học phần Thực tập nghiệp vụ*: để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp, tổ chức cho sinh viên đi kiến tập ở các cơ quan báo chí – truyền thông, doanh nghiệp ở trung ương và địa phương. Thông qua các kỳ thực tập này, sinh viên sẽ được quan sát, có trải nghiệm thực tế làm truyền thông chuyên nghiệp. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên khi tham dự chuyến đi.

** Về đội ngũ giảng viên*

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chuyên ngành có: 01 Phó giáo sư, 04 Tiến sĩ, 05 Thạc sĩ, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại Viện.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà báo - truyền thông giỏi, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực báo chí truyền thông và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

** Về thư viện*

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m² trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m², số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn...

Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

14. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

- *Thời gian điều chỉnh*: 2 năm rà soát điều chỉnh, đổi mới chương trình 1 lần.

- *Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước*:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Viện về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Viện xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Viện nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- *Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc*:

(1) Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Viện thông qua.

15. Bản đối sánh giữa các phiên bản của CTĐT (*phiên bản được ban hành trước đó và phiên bản hiện tại*)

Nội dung đối sánh	Chương trình 2018	Chương trình năm 2020	Ghi chú
Mục tiêu đào tạo	Có	Không thay đổi	
Chuẩn đầu ra	Có	Không thay đổi	
Ma trận liên kết giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Có	Không thay đổi	
Tiêu chí tuyển sinh	Có	Không thay đổi	
Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	Có	Không thay đổi	
Nội dung chương trình	- Chương trình toàn khóa: 130 tín chỉ	Không thay đổi	
Ma trận liên kết giữa các học phần với CDR của CTĐT	Có	Không thay đổi	
Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)	Có	Không thay đổi	

Hình thức đánh giá	Có	Bổ sung	
Hướng dẫn thực hiện chương trình	Có	Không thay đổi	
Điều kiện đội ngũ	Có	Cập nhật	
Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ CTĐT	Có	Cập nhật	
Bảng đối sánh chương trình	Không có	Bổ sung	

GIÁM ĐỐC



PGS, TS. Phạm Minh Sơn

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

TS. Trần Văn Thư

VIỆN TRƯỞNG

Đỗ Thị Thu Hằng

